

Bản án số: **07/2019/HNGĐ-PT**

Ngày: 04/04/2019

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Anh Dũng.

Các Thẩm phán: Ông Trần Hưng Bính.

Bà Nguyễn Thị Kim Trọng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Thọ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế: Bà Vũ Thị Liên Hoa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 04 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, số 11 Tôn Đức Thắng, thành phố Huế xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 01/2019/TLPT-HNGĐ ngày 02/01/2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 61/2018/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 58/2019/QĐ-PT ngày 14 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn A, sinh năm 1971; địa chỉ nơi làm việc: Ban chỉ huy Quân sự huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị Việt H, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: Tổ 2, tổ dân phố 2, thị trấn A, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt

- Người kháng cáo: Chị Lê Thị Việt H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” đề ngày 20-4-2018, đơn bổ sung ngày 22-5-2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Văn A trình bày như sau:

Về hôn nhân: Anh và chị Lê Thị Việt H đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào ngày 08-8-2001, tại Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế. Trong thời gian đầu, vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc và có được hai đứa con chung. Từ năm 2005, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, căng thẳng, tình cảm đã đổ vỡ rồi hàn gắn nhưng cũng không

thành và ngày càng mâu thuẫn trầm trọng hơn. Gia đình nội, ngoại hai bên, cơ quan, chính quyền địa phương đã động viên, hòa giải nhiều lần nhưng vẫn không thay đổi được tình trạng mâu thuẫn. Từ tháng 10 năm 2013 đến nay, vợ chồng không chung sống với nhau, tình cảm ngày càng xa dần và không thể hàn gắn được nữa nên anh yêu cầu ly hôn.

Về con: Vợ chồng có hai đứa con chung tên là Nguyễn Thị Minh B, sinh ngày 15-5-2002 và Nguyễn Tiến Th, sinh ngày 31-10-2012. Anh có nguyện vọng được nuôi cháu B, giao cháu Th cho chị H nuôi dưỡng. Còn nếu cháu B có nguyện vọng muốn ở với mẹ thì anh cũng đồng ý giao cả hai cháu cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng và anh sẽ cấp dưỡng nuôi mỗi cháu là 1.500.000đ/tháng.

Về tài sản: Theo anh A thì vợ chồng có tạo lập tài sản chung trong thời gian chung sống, tại đơn khởi kiện anh yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia các loại tài sản gồm: Một thửa đất 500m², tọa lạc tại thôn HT, xã HT, huyện A, trị giá 100.000.000 đồng, trên đất có xây một ngôi nhà tạm bợ, lợp tôn, diện tích 28m², trị giá 15.000.000 đồng; một ngôi nhà bếp xây tạm bợ, lợp tôn, diện tích 21m², trị giá 15.000.000đ; một dàn vi tính, một bộ bàn ghế vi tính giá 5.000.000 đồng; một nhẫn vàng 02 chỉ, loại 9999, trị giá lúc mua 7.000.000 đồng; 4m³ gỗ Sến, trị giá 25.000.000 đồng. Anh yêu cầu được nhận 250m² đất ở, nhà ở trên đất tại xã HT và 4m³ gỗ sến; số tài sản còn lại và một số tài sản khác không kê khai thì giao toàn bộ cho chị H.

Tại bản tự khai ngày 16-7-2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn Lê Thị Việt H trình bày:

Về hôn nhân: Chị với anh A đăng ký kết hôn tự nguyện, đúng quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống, chị thừa nhận vợ chồng có phát sinh những vấn đề mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh A thiếu trách nhiệm với gia đình, thường bỏ đi qua đêm, không mang tiền lương về để phụ nuôi vợ con; thường đổ lỗi cho vợ, có hành vi bạo lực, đe dọa đến tính mạng, sức khỏe của mẹ con chị, đòi được tự do. Chị đã báo cáo đến chính quyền địa phương và nơi anh A công tác để can thiệp, khuyên bảo nhưng vẫn không thay đổi được. Cá nhân chị vẫn còn tình cảm vợ chồng nên chị không đồng ý ly hôn. Còn về giải pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng thì bản thân chị vẫn tạo điều kiện, không gây khó khăn gì cho anh A trong cuộc sống. Trường hợp ly hôn thì anh A phải đồng ý thỏa thuận về phần con chung và tài sản chung theo ý kiến của chị.

Về con: Chị công nhận vợ chồng có hai đứa con chung như anh A trình bày. Chị mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng có trách nhiệm nuôi dạy con cái. Trường hợp ly hôn thì chị yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cả hai cháu và anh A phải cấp dưỡng nuôi mỗi cháu là 2.000.000đ/tháng kể từ khi ly hôn cho đến khi mỗi cháu đủ tuổi thành niên (18 tuổi).

Về tài sản: Chị thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập tài sản chung một như anh A nêu trên, đồng thời chị bổ sung thêm hai loại tài sản mà anh A chưa kê khai là một chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Lead, biển số 75L1-04348, mua năm 2013, trị giá 42.000.000 đồng; số tiền hợp đồng mua gỗ 6.000.000 đồng. Chị mong muốn nhà và đất ở tại xã HT để lại cho hai con sau này, các tài sản khác thì giải quyết phân chia theo luật định, riêng nhà và đất tại tổ 2, thị trấn A thì không được phân chia vì đang ở nhờ của cha mẹ chị.

Quá trình làm việc với Tòa án, đến ngày 26-10-2018 thì anh A, chị H cùng lập Bảng kê khai tài sản chung của vợ chồng để yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia, trong đó vợ chồng thống nhất tự thỏa thuận phân chia một số tài sản là một ngôi nhà bếp tạm bợ, lợp tôn, diện tích 21m², được xây dựng vào năm 2011 tại Tổ 2, tổ dân phố 2, thị trấn A, huyện A ; một bộ bàn ghế vi tính; một nhẫn vàng 02 chỉ, loại 9999. Còn một số tài sản khác không thỏa thuận được thì vợ chồng cũng thống nhất kê khai để yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm: Một thửa đất ở 500m² trị giá 100.000.000đồng tại thôn HT, xã HT, huyện A , trên đất có một ngôi nhà xây cấp 4, mái lợp tôn, diện tích 28m² trị giá 15.000.000đồng; một chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Lead, biển kiểm soát 75L1-043.48 trị giá 20.000.000đ; 4m³ trị giá 40.000.000đồng; số tiền hợp đồng cửa gỗ 6.000.000đồng.

Theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản có tranh chấp, kết quả xác định được cụ thể như sau: Một thửa đất ở 500m² tại thôn HT, xã HT, huyện A , trên đất có một ngôi nhà xây cấp 4, mái lợp tôn, diện tích 27,87m²; một chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Lead, biển kiểm soát 75L1-043.48 anh đang quản lý, sử dụng; 3,568m³ gỗ Sến, Chò đã xẻ thô trị giá 35. 680.000đồng và 11 khúc gỗ Kiền dạng bi hình trụ tròn chưa bóc vỏ trị giá là 1.000.000đồng do chị H đang quản lý.

Ngày 07-11-2018, anh Hồ Văn X tự nguyện trả lại số tiền mặt 6.000.000đ đã tạm ứng từ anh A, chị H để thực hiện việc cửa gỗ nhưng chưa thực hiện được, số tiền này do chị H trực tiếp nhận và đang quản lý.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 61/2018/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 59, 62, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 5, 147, 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho anh Nguyễn Văn A ly hôn với chị Lê Thị Việt H; quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi dưỡng con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Minh B, sinh ngày 15-5-2002 và Nguyễn Tiến Th, sinh ngày 31-10-2012 cho chị Lê Thị Việt H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; anh Nguyễn Văn A đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng đối với cháu B là 2.000.000đ/ tháng (Hai triệu đồng/tháng) và cháu Th là 2.000.000đ/tháng (Hai triệu đồng/tháng) kể từ khi ly hôn đến khi mỗi cháu Th niên (đủ 18 tuổi).

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Phân chia tài sản chung của vợ chồng cụ thể như sau:
+ Chị Lê Thị Việt H được giao quyền sở hữu, định đoạt và sử dụng tài sản gồm có:

- Được giao quyền quản lý, sử dụng đất thuộc ranh giới 1 (phần A), Thửa đất số: 00, tờ bản đồ số: 00, mục đích sử dụng: Đất ở, có diện tích 250 m², giá trị là: 50.000.000 đồng và gắn liền tài sản trên đất có một ngôi nhà xây cấp 4, mái lợp tôn, diện tích 27,87m², giá trị là: 15.000.000 đồng; Đất này đã cấp giấy GCNQSD đất số: AB 714302, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00001, QSDĐ: 911/QĐ-H-UBND/ 2005 ngày 04/10/2005, đứng tên người sử dụng đất bà Lê Thị Việt H và ông Nguyễn Văn A (phía bắc giáp với đất của UBND xã HT; phía nam giáp với đường trung tâm cụm xã; phía đông giáp với đường nhựa liên thôn; phía tây giáp với đất của anh Nguyễn Văn A), địa chỉ thửa đất: Thôn HT, Xã HT, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Được nhận 1,784 m³ gỗ Sến, Chò đã xẻ thô trị giá là 17.840.000 đồng và 6 khúc gỗ Kiền dạng bi hình trụ tròn chưa bóc vỏ trị giá là 545.454 đồng và nhận tiền mặt 6.000.000 đồng do chị H đang quản lý. Tổng cộng giá trị tài sản chị Lê Thị Việt H được nhận là 89.385.454 đồng (tám mươi chín triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi tư đồng chẵn).

+ Anh Nguyễn Văn A được giao quyền sở hữu, định đoạt và sử dụng tài sản gồm có:

- Được giao quyền quản lý, sử dụng đất thuộc ranh giới 2 (phần B) Thửa đất số: 00, tờ bản đồ số: 00, mục đích sử dụng: Đất ở, có diện tích 248,6 m² (theo Quyết định sửa chữa bổ sung bản án số 01/2019/QĐ-SCBA ngày 20/3/2019 của TAND huyện A, có diện tích 250 m²), giá trị là: 50.000.000 đồng; Đất này đã cấp giấy GCNQSD đất số: AB 714302, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00001, QSDĐ: 911/QĐ-H-UBND/ 2005 ngày 04/10/2005, đứng tên người sử dụng đất bà Lê Thị Việt H và ông Nguyễn Văn A (phía bắc giáp với đất của UBND xã HT; phía nam giáp với đường trung tâm cụm xã; phía đông giáp với đất của chị Lê Thị Việt H; phía tây giáp với đất của ông Hồ Mạnh Thi), địa chỉ thửa đất: Thôn HT, Xã HT, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Được nhận 1,784 m³ gỗ Sến, Chò đã xẻ thô trị giá là 17.840.000 đồng và 5 khúc gỗ Kiền dạng bi hình trụ tròn chưa bóc vỏ trị giá là 454.546 đồng và được quyền sở hữu một chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Lead, biển kiểm soát 75L1-043.48, màu xanh, vàng trị giá 20.000.000 đồng, anh A đang quản lý, sử dụng; Tổng cộng giá trị tài sản anh Nguyễn Văn A được nhận là 88.294.546 đồng (tám mươi tám triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm bốn mươi sáu đồng chẵn).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Nguyễn Văn A phải chịu nộp án phí ly hôn 300.000 đồng; 300.000 đồng án phí tiền cấp dưỡng nuôi con và án phí chia tài sản trên giá trị tài sản được nhận là 88.294.546 đồng x 5% = 4.414.727 đồng. Tổng cộng ba khoản án phí anh A phải nộp là 5.014.727 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.235.000 đồng theo Biên lai số AA/2013/004184 ngày 07/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, số tiền án phí còn thiếu anh A phải nộp là 5.014.727 đồng - 4.235.000 đồng = 779.727 đồng (làm tròn số 779.000 đồng).

Buộc chị Lê Thị Việt H phải chịu án phí với tổng giá trị tài sản được nhận là: 89.385.454 đồng x 5% = 4.469.272 đồng (làm tròn số 4.469.000 đồng).

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Về nguyên tắc mỗi bên phải chịu một nửa số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, nhưng anh Nguyễn Văn A đã thật sự tự nguyện nộp đủ toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.800.000 đồng. Anh A và chị H không phải nộp thêm.

Đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi người phải thi hành án thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05 tháng 12 năm 2018 chị Lê Thị Việt H có đơn kháng cáo với nội dung không đồng ý với bản án sơ thẩm về hôn nhân và chia tài sản, nguyên nhân ly hôn là do nguyên đơn vũ phu, không có trách nhiệm với gia đình. Về việc chia tài sản chung quyền lợi chưa đảm bảo của hai con. Đề nghị cấp Phúc Thẩm xem xét hai nội dung kháng cáo.

Tại Phiên tòa Phúc thẩm: Nguyên đơn- anh Nguyễn Văn A vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị đơn - chị Lê Thị Việt H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, chị H cho rằng do anh A làm cho mâu thuẫn hôn nhân trầm trọng và không đồng ý ly hôn, nếu ly hôn anh A phải giao toàn bộ nhà đất cho chị H và các con. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có ý kiến:

Về việc kiểm sát tuân theo pháp luật về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các bên đương sự đều tuân theo pháp luật tố tụng dân sự không vi phạm gì cần phải kiến nghị để khắc phục.

Về nội dung giải quyết vụ án: Do tình trạng hôn nhân đã mâu thuẫn trầm trọng, hôn nhân không thể kéo dài, cấp sơ thẩm cho anh A ly hôn chị H là có căn cứ. Về con cái, tài sản Cấp sơ thẩm đã giải quyết là đảm bảo cho chị H và các con. Kháng cáo của chị H là không có căn cứ. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử Phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của chị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; lời trình bày tranh luận của kiểm sát viên, đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Đơn kháng cáo của chị Lê Thị Việt H đề ngày 05/12/2018 nằm trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] *Xét kháng cáo của chị Lê Thị Việt H*, thấy rằng:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn A và chị Lê Thị Việt H kết hôn hợp pháp. Theo anh A thì quá trình chung sống giữa vợ chồng đã xảy ra những vấn đề mâu thuẫn, bất đồng, không nhường nhịn, chia sẻ với nhau; đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2013 đến nay, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, anh A cương quyết ly hôn. Gia đình nội, ngoại hai bên, cơ quan, chính quyền địa phương đã động viên, hòa giải nhiều lần nhưng vẫn không thay đổi được tình trạng mâu thuẫn. Còn chị H cho rằng anh A thiếu trách nhiệm với gia đình, thường bỏ đi qua đêm, không mang tiền lương về để phụ nuôi vợ con; thường đổ lỗi cho vợ, có hành vi bạo lực, đe dọa đến tính mạng, sức khỏe của mẹ con chị, đòi được tự do. Chị đã báo cáo đến chính quyền địa phương và nơi anh A công tác để can thiệp, khuyên bảo nhưng vẫn không thay đổi được. Chị H không có giải pháp gì khác để khắc phục tình trạng mâu thuẫn. Tại phiên tòa phúc thẩm anh A cương quyết ly hôn chị H vẫn không đưa ra được biện pháp để vợ chồng trở lại đoàn tụ. Xét tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hai người cũng đã sống ly thân đến nay không thể hàn gắn nên tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho anh A được ly hôn với chị H là đúng quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn: Anh A, chị H công nhận có hai con chung tên là Nguyễn Thị Minh B, sinh ngày 15-5-2002 và Nguyễn Tiến Th, sinh ngày 31-10-2012. Theo nguyện vọng của hai cháu B và Thành cũng như thỏa thuận của anh A - chị H, cấp sơ thẩm giao cả hai cháu B và Thành cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi ly hôn cho đến khi mỗi cháu đủ tuổi thành niên và anh A phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu B và cháu Th mỗi cháu là 2.000.000đ/tháng (Hai triệu đồng/tháng) kể từ khi ly hôn cho đến khi mỗi cháu đủ tuổi thành niên (18 tuổi) là đúng pháp luật và đảm bảo quyền lợi cho con chung.

- Về chia tài sản chung:

Theo kê khai của anh A chị H, Tòa án đã tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản có tranh chấp, kết quả xác định được: Một thửa đất số: 00, tờ bản đồ số: 00, mục đích sử dụng: Đất ở, có diện tích 500m², giá trị là: 100.000.000 đồng và gắn liền tài sản trên đất có một ngôi nhà xây cấp 4, mái lợp tôn, diện tích 27,87m², giá trị là: 15.000.000đồng; Đất này đã cấp giấy GCNQSD đất số: AB 714302, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00001, QSDĐ: 911/QĐ-H-UBND/2005 ngày 04/10/2005, đứng tên người sử dụng đất bà Lê Thị Việt H và ông Nguyễn Văn A; một chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Lead, biển kiểm soát 75L1-043.48 trị giá 20.000.000 đồng anh A đang quản lý, sử dụng; 3,568m³ gỗ Sến, Chò đã xẻ thô trị giá 35.680.000đồng và 11 khúc gỗ Kiền dạng bi hình trụ tròn chưa bóc vỏ trị giá 1.000.000đồng do chị H đang quản lý; 6.000.000đồng tiền mặt do anh X trả, chị H nhận và đang quản lý. Các loại tài sản là nhà ở, đất ở, xe mô tô Lead, gỗ mà nguyên đơn, bị đơn đã

thống nhất về giá trị thành tiền để phân chia là phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử áp dụng giá trị đó để xem xét.

Xét về công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung thì thấy rằng: Mặc dù anh A có thu nhập mức lương cao hơn chị H, tuy nhiên lỗi trong việc ly hôn đều do lỗi của hai bên, cấp sơ thẩm giải quyết tài sản chung chia mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết về tài sản chung giao cho chị H phần đất có ngôi nhà và giải quyết các tài sản khác theo nhu cầu sử dụng của mỗi bên là đầy đủ và đảm bảo quyền lợi của phụ nữ và trẻ em.

Do đó kháng cáo của chị Lê Thị Việt H là không có căn cứ. Nên Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của chị H và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí xem xét tại chỗ, án phí dân sự sơ thẩm và quy định về thi hành án, cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng pháp luật, không có kháng cáo cần giữ nguyên các quyết định này của bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chị Lê Thị Việt H không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí phúc thẩm (Theo Điều 28 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Tuyên xử:

* Không chấp nhận đơn kháng cáo của chị Lê Thị Việt H, giữ nguyên bản án sơ thẩm:

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 59, 62, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 5, 147, 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho anh Nguyễn Văn A ly hôn với chị Lê Thị Việt H; quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi dưỡng con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Minh B, sinh ngày 15-5-2002 và Nguyễn Tiến Th, sinh ngày 31-10-2012 cho chị Lê Thị Việt H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; anh Nguyễn Văn A đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng đối với cháu B là 2.000.000đ/ tháng (Hai triệu đồng/tháng) và cháu Th là 2.000.000đ/tháng (Hai triệu đồng/tháng) kể từ khi ly hôn đến khi mỗi cháu Th niên (đủ 18 tuổi).

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Phân chia tài sản chung của vợ chồng cụ thể như sau:

+ Chị Lê Thị Việt H được giao quyền sở hữu, định đoạt và sử dụng tài sản gồm có:

- Được giao quyền quản lý, sử dụng đất thuộc ranh giới 1 (phần A), Thửa đất số: 00, tờ bản đồ số: 00, mục đích sử dụng: Đất ở, có diện tích 250 m², giá trị là: 50.000.000 đồng và gắn liền tài sản trên đất có một ngôi nhà xây cấp 4, mái lợp tôn, diện tích 27,87m², giá trị là: 15.000.000 đồng; Đất này đã cấp giấy GCNQSD đất số: AB 714302, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00001, QSDĐ: 911/QĐ-H-UBND/ 2005 ngày 04/10/2005, đứng tên người sử dụng đất bà Lê Thị Việt H và ông Nguyễn Văn A (phía bắc giáp với đất của UBND xã HT; phía nam giáp với đường trung tâm cụm xã; phía đông giáp với đường nhựa liên thôn; phía tây giáp với đất của anh Nguyễn Văn A), địa chỉ thửa đất: Thôn HT, Xã HT, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Được nhận 1,784 m³ gỗ Sến, Chò đã xẻ thô trị giá là 17.840.000 đồng và 6 khúc gỗ Kiền dạng bi hình trụ tròn chưa bóc vỏ trị giá là 545.454 đồng và nhận tiền mặt 6.000.000 đồng do chị H đang quản lý. Tổng cộng giá trị tài sản chị Lê Thị Việt H được nhận là 89.385.454 đồng (tám mươi chín triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi tư đồng chẵn).

+ Anh Nguyễn Văn A được giao quyền sở hữu, định đoạt và sử dụng tài sản gồm có:

- Được giao quyền quản lý, sử dụng đất thuộc ranh giới 2 (phần B) Thửa đất số: 00, tờ bản đồ số: 00, mục đích sử dụng: Đất ở, có diện tích 250 m², giá trị là: 50.000.000 đồng; Đất này đã cấp giấy GCNQSD đất số: AB 714302, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00001, QSDĐ: 911/QĐ-H-UBND/ 2005 ngày 04/10/2005, đứng tên người sử dụng đất bà Lê Thị Việt H và ông Nguyễn Văn A (phía bắc giáp với đất của UBND xã HT; phía nam giáp với đường trung tâm cụm xã; phía đông giáp với đất của chị Lê Thị Việt H; phía tây giáp với đất của ông Hồ Mạnh T), địa chỉ thửa đất: Thôn HT, Xã HT, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Được nhận 1,784 m³ gỗ Sến, Chò đã xẻ thô trị giá là 17.840.000 đồng và 5 khúc gỗ Kiền dạng bi hình trụ tròn chưa bóc vỏ trị giá là 454.546 đồng và được quyền sở hữu một chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Lead, biển kiểm soát 75L1-043.48, màu xanh, vàng trị giá 20.000.000 đồng, anh A đang quản lý, sử dụng; Tổng cộng giá trị tài sản anh Nguyễn Văn A được nhận là 88.294.546 đồng (tám mươi tám triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm bốn mươi sáu đồng chẵn).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Nguyễn Văn A phải chịu nộp án phí ly hôn 300.000 đồng; 300.000 đồng án phí tiền cấp dưỡng nuôi con và án phí chia tài sản trên giá trị tài sản được nhận là 88.294.546 đồng x 5% = 4.414.727 đồng. Tổng cộng ba khoản án phí anh A phải nộp là 5.014.727 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.235.000 đồng theo Biên lai số AA/2013/004184 ngày 07/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, số tiền án phí còn thiếu anh A phải nộp là 5.014.727 đồng - 4.235.000 đồng = 779.727 đồng (làm tròn số 779.000 đồng).

Buộc chị Lê Thị Việt H phải chịu án phí với tổng giá trị tài sản được nhận là: 89.385.454 đồng x 5% = 4.469.272 đồng (làm tròn số 4.469.000 đồng).

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Về nguyên tắc mỗi bên phải chịu một nửa số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, nhưng anh Nguyễn Văn A đã thật sự tự nguyện nộp đủ toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.800.000 đồng. Anh A và chị H không phải nộp thêm.

Đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi người phải thi hành án thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

** Về án phí dân sự phúc thẩm:* Chị Lê Thị Việt H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm chị H đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 004219 ngày 14/12/2018 của Cục Thi hành án dân sự huyện A .

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT-Huế;
- Tòa án nhân dân huyện A ;
- VKSND huyện A ;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện A ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa DS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tôn Anh Dũng